

Nguồn gốc Việt Nam của tên 12 con giáp – Sửu/*tlu/trâu (phần 11)

Nguyễn Cung Thông (Úc) Thạch Sanh (Đức)

Tác giả chân thành cảm tạ các thông tin của anh

Nguyễn Vinh Quang và phê bình của anh AnhMy

Trên trên diễn đàn Viện Việt Học (Mỹ)

Phần này viết về chi thứ hai hay chi Sửu của thập nhị chi (12 con giáp). Sửu dùng để chỉ thời gian từ 1 giờ tới 3 giờ sáng (đêm năm canh ngày sáu khắc), và xác định không gian (hướng NNE/Bắc Bắc Đông). Phần sau chỉ giới hạn về liên hệ Sửu Hán Việt/HV và trâu tiếng Việt cho thấy một tương quan mật thiết khi đi ngược dòng thời gian, cũng như cho thấy một lần nữa nguồn gốc phương Nam (Việt Nam) của tên (HV) 12 con giáp. Đương nhiên là các kết quả (nếu có) của các nghiên cứu DNA loài trâu/bò ở Á Châu, cùng với những nghiên cứu về khảo cổ học liên hệ ... sẽ tăng phần chính xác của kết luận trên. Người viết tránh dùng các thuật ngữ để giữ cho bài viết đơn giản, tuy nhiên có nhiều chú thích cho biết nguồn rõ ràng và tài liệu chi tiết để người đọc tiện tra cứu thêm. Cần phân biệt thanh điệu được ghi bằng số sau vần, khác với các số thứ tự ghi chú. Âm Bắc Kinh/BK được ghi bằng pinyin (phiên âm, bình âm).



Xe bò chở gạch - những viên gạch xây dựng nhà cửa, thành thị, công nghiệp của tương lai ... đưa nông nghiệp và trâu bò vào quá khứ. Phải chăng mâu thuẫn là nguồn gốc của tiến bộ ? Thời Xuân Thu Chiến Quốc, Khổng Tử ngồi trên xe bò đi chu du thiên hạ; Trong 'Nhân Thiên' của 'Luận Ngữ', Khổng Tử mong con người không màn công danh như loài trâu, chỉ cố sức cày cấy, không khoe khoang kẻ công ... có lẽ vì vậy mà Khổng Tử yêu cầu phải có trâu (bò) khi cúng tế... (theo Thường Tuấn trong 'Văn Hoá về 12 con giáp' NXB Tổng Hợp TP HCM 2005). Hứa Thận trong 'Thuyết Văn Giải Tự' thời Đông Hán cũng ghi nhận về trâu '大牲也 *đại sinh dã*' (con vật cúng lớn). Trâu cũng hiện diện trên trống đồng thời Đông Sơn, đánh dấu văn hoá 'lúa nước' của thời Hùng Vương - xem các hình ở trang cuối. Khi xem các thành ngữ ca dao, ta sẽ thấy trâu (bò) gắn liền với các văn hoá phong tục dân tộc ở Á Châu, nhất là ở vùng Đông Nam Á, Indônêsiá Phần sau chú trọng về văn hoá ngôn ngữ Trung Hoa so với Việt Nam qua lăng kính con giáp thứ hai hay Sửu.

1. Giới thiệu tổng quát

1.1 Sửu là chi thứ hai

Sửu HV 丑 hay chấu giọng BK hiện tại, so với giọng Quảng Đông cau2, giọng Hẹ chiu, cu3 ... và Đại Hàn chung, Nhật là chu : cho thấy Đại Hàn và Nhật đọc gần âm BK hơn. Theo Khang Hy, Sửu thời Đường đọc là sắc cửu thiết - đồng âm với xú (xấu) 醜 : tiếng HV vẫn còn duy trì phụ âm s- đầu chứng tỏ lần nữa hệ thống âm thanh HV đã nhập (có hệ thống rõ ràng) vào tiếng Việt khoảng thời kỳ này. Tự điển Việt Bồ La (1651) cũng ghi nhận các chữ **sửu** hay **tlâu** cho thấy liên hệ mật thiết giữa hai chữ/âm này; Phần sau sẽ đưa ra các tương quan ngữ âm chứng minh rằng sửu chính là một dạng của trâu, nói cách khác hệ thống tên gọi Tý Sửu Dần ... chính là hệ thống kí âm của người Hán ghi lại tên gọi các con vật 'nước ngoài' (tiếng Việt Cổ).

CÁCH VIẾT CHỮ SỬU

𠂇 𠂈 𠂉

𠂊

𠂋

𠂌

丑

𠂍 𠂎

Cách viết thường

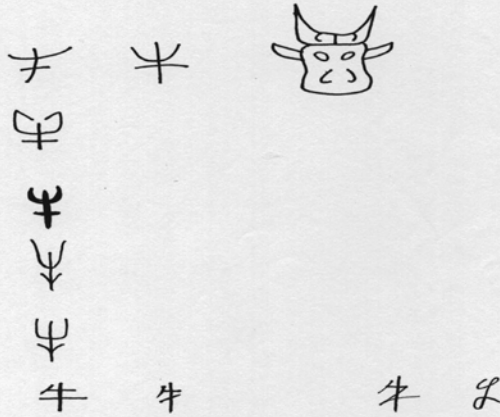
Lối thảo

Cách viết chữ sừu cho thấy hình dạng của móng vuốt. Thế thì có liên hệ gì đến con trâu? Một cách giải thích là xem các Hán tự dùng chữ sừu làm thành phần hải thanh – như nữ HV chẳng hạn. Nữ viết bằng bộ nữ hợp với chữ sừu bên phải nghĩa là con người hay đồng tử, mẫu .. giọng BK bây giờ là niu. **Người** chính là âm cổ của **niu** BK bây giờ, cho ta thấy dạng âm cổ là *ngroi/nguru/ngâu hay chỉ con bò, hay còn gọi là mẫu nguru hay nãi nguru. So với con trâu là thủy nguru .. Trên phương diện hình dạng sừu có thể là hình cây cào, hình giống như móng vuốt, rất hữu dụng cho nghề nông chẳng? Nếu quả như vậy thì rất phù hợp với các từ khác như ngổ là cái chày, đậu là bình rượu, thân là căng dây (đuối), mào là hình khí chặt thịt thú vật .. Gợi cho ta thấy các hoạt động thời đại canh nông cổ xưa.

1.2 Trâu bò trong văn hoá Trung Hoa (TH)

Nguru hay ngâu là tiếng HV, nghĩa là bò (cow, ox, bull)¹, giọng BK bây giờ là niú - cũng viết bằng bộ nguru 牛 thứ 93 trong 214 bộ thủ cổ điển. So với các giọng đọc khác, ngâu gần với giọng QĐ và *nguru* gần với giọng Hẹ (Hakka) - giọng Ngô (Wu) là *nhiu* cho thấy kết quả ngạc hoá cao độ. Tiếng TH còn dùng các cụm từ thủy nguru để chỉ con trâu so với mẫu nguru, hoàng nguru, hoả nguru ... là con bò. Đi ngược dòng thời gian về thời Tiên Tần, các hình vẽ/khắc trên giáp cốt văn, kim văn đều cho thấy nguru là chữ tượng hình – hình phía trước của con trâu có hai sừng. Nếu chữ nguru được dùng thay chữ Sừu trong tên 12 con giáp thì nguồn gốc TH của chúng có cơ sở chứng minh, nhưng lạ thay lại có chữ Sừu (và dĩ nhiên các chữ khác như Tý, Dần ... Hợi) chẳng dính líu gì đến tên gọi 12 con vật trong tiếng Hán. Nhất là khi tên 12 con giáp đã được ổn định từ thời Tần về sau, TH đã có tên gọi các con thú này rồi! Ngoài ra, chữ Sừu thường được dùng làm thành phần hải thanh/HT trong quá trình cấu tạo chữ Hán như 𠂍 𠂎 𠂏 𠂐 𠂑 𠂒 là nữ HV, và các chữ này được đọc là niū, niú giọng BK bây giờ (hay là nguru, niū) chứ rất ít khi là Sừu - điều này cho thấy mối dây liên hệ mật thiết giữa Sừu 丑 và nguru (trâu/bò) 牛 .

CÁCH VIẾT CHỮ NGUU (TRÂU)



Cách viết thường/khải

Lối thảo

Cách viết chữ **nguu** HV cho thấy hình phía trước của con trâu : cái đầu và cả hai cái sừng
Nuu cũng là cách đọc của **sưu** khi dùng chữ này làm phần hải thành tạo ra các chữ Hán khác.
Các cách đọc: jiān BK (kiện HV, bộ nhân hợp với chữ ngu bên phải), lão BK (lao HV, bộ ngu hợp với chữ miên bên trên) .. cho thấy các âm k- và l- của nhóm âm cổ k- (klu, tlu là trâu, tiếng Mường)

Lão Tử cỡi trâu xanh



Trong phần này, trâu được dùng để dịch nghĩa chữ HV nguu dù rằng có phần gượng ép. Theo truyền thuyết TH thì trâu biểu hiệu sự sống lâu (thọ) như chuyện Lão Tử khi về già đã cỡi trâu

xanh đi về hướng Tây qua đồi núi và mất dạng. Ta hãy xem qua hình ảnh của trâu (bò) trong văn hoá TH qua các thành ngữ như

Ngưu ẩm ưu hà : con trâu uống nước ở sông Hoàng Hà, nghĩa rộng hơn là cuộc sống đầy đủ thoải mái.

Ngưu giác quải thư : đeo sách ở sừng trâu - chuyện kể Lý Mật đời Đường nhà nghèo mà chăm học, vừa đi chăn trâu vừa đeo sách (học) ở sừng trâu

Ngưu Lang Chức Nữ : truyền thuyết TH về chàng trăn trâu (Ngưu Lang) và cô gái dệt (Chức Nữ), liên hệ đến thất tịch² (đêm mùng 7 tháng 7) và mưa ngâu (tháng bảy mưa nhiều như nước mắt hai vợ chồng Ngưu Lang Chức Nữ khi gặp nhau) ...

Ngưu đầu mã diện : đầu trâu mặt ngựa - quỷ sứ trong hình dạng thú (như dưới âm phủ)

Ngưu quỷ xà thần : yêu ma quỷ quái – như câu đầu trâu mặt ngựa trên

Ngưu đầu bất đối mã chuy : đầu trâu không xứng với mõm ngựa – cũng như các câu ông nói gà bà nói vịt, trống đánh ngược kèn thổi xuôi, râu ông nọ cắm cằm bà kia, nòi vuông úp vung tròn

...

Ngưu giác tiêm hay còn là *toan ngưu giác tiêm* : chui (rúc) vào sừng trâu – chui (đi) vào ngõ cụt, đi vào chỗ bế tắc

Ngưu đao cát kê hay còn là *cát kê yên dụng ngưu đao* (sách Luận Ngữ) : dùng dao to (mổ bò) để giết gà – có tài mà phải làm những công việc (nhỏ nhoi) không xứng

Ngưu đỉnh phanh kê : vạc trâu (bò) mà nấu gà – có tài mà làm việc nhỏ

Ngưu y đối khắp : khóc với nhau trong manh áo tả tơi – đôi vợ chồng cùng khổ ...

Ngưu đao tiểu thí (thử) : chỉ cho thấy phần nào tài nghệ thật sự của mình

Ngưu suu mã bột : ngưu suu và mã bột là các vị thuốc TH dễ lấy – ý nói những gì rẻ tiền mà lại có ích

Ngưu nhân mã nhân : làm việc như trâu ngựa - đời sống cực khổ

Ngưu mã sinh hoạt : sống đời cực khổ như trâu ngựa

Ngưu mã bất như : sống đời cực khổ còn hơn trâu ngựa

Ngưu đề chi sảm : khả năng giới hạn

Ngưu ký đồng tạo : trâu và ngựa cùng chuồng – như vàng thau lẫn lộn, không phân biệt người khôn và người ngu

Ngưu khuyên lý bất yêu tháp tiến mã chuy lai : không để mõm ngựa trong bầy trâu (bò), hay đừng xen vào chuyện người khác – không phải chuyện của mình

Ngưu bì đại vương : người ưa khoe khoang

Đối ngưu đàn cầm : gảy đàn cho trâu nghe – đàn gảy tai trâu – nói (giải thích) cho người điếc nghe (người không biết thưởng thức), đưa châu ngọc cho lợn heo (cast pearls before swine) ... Để ý đàn HV là gảy còn cầm HV mới là cây đàn!

Ngưu ngưu niết niết : niết là nắm, bóp – ý nói tư cách ngại ngùng³ như không nói được ý mình muốn nói

...v.v...

Các cách dùng ngưu y (áo trâu, áo người nghèo), ngưu xa (xe trâu/bò, dân nghèo đi), ngưu đầu (đầu trâu) ... đáng chú ý – so với cách dùng long y (áo vua, đẹp đẽ và lộng lẫy), long xa (xe vua đi), long đầu (đầu con rồng, hoành tráng) ... Cho thấy hai thái cực của xã hội, đều có dấu ấn trong hai con giáp này.

1.3 Hình ảnh trâu (bò) trong văn hoá Việt Nam

Trâu hiện diện thường xuyên trong thành ngữ ca dao Việt Nam, từ hoạt động kinh tế căn bản nhất (mua trâu) đến việc dựng vợ gả chồng hướng về tương lai

*Mua trâu chọn giống
Cưới gái lựa dòng*

*Rủ nhau đi cấy đi cây
Bây giờ khó nhọc, có ngày phong lưu
Trên đồng cạn dưới đồng sâu
Chồng cày vợ cấy con trâu đi bừa*

Và ngay cả sự nghiệp của một đời người

*Tậu trâu, lấy vợ, cất nhà
Trong ba việc ấy thật là khó thay*

Hay là

Con trâu là đầu cơ nghiệp

Ruộng sâu trâu nái

*Muốn giàu nuôi trâu nái
Muốn lụn bại nuôi bò cày ...*

Trâu còn là nhân vật chính trong vài phong tục như chọi trâu ở Đồ Sơn, cũng giống như các phong tục ở Mã Lai, Indônêsiá ...

*Dù ai buôn bán trăm nghề
Mông mười tháng tám cũng về trại trâu*

Tâm lý xã hội phức tạp hàm chứa trong các câu nói như ‘...trâu bò húc nhau ruồi muỗi chết (kẻ dưới thiệt thòi khi có xung đột ở cấp trên); Trâu buộc ghét trâu ăn; Trâu chậm uống nước đục, trâu ngờ ăn cỏ béo (đến sau mất phần, có khi ngờ nghếch lại gặp may mắn); Trâu cồ cò, bò cồ giải; Trâu chết mặc trâu, bò chết mặc bò, củ tỏi giắt lưng (ý nói người ích kỷ chỉ biết lo cho phần mình); Trâu giắt ra, bò giắt vào (chi nhà giàu có); Trâu trắng đi đâu mất mùa đến đấy (trâu trắng rất hiếm thấy, ý chỉ người không may mắn); Trâu đi tìm cọc, cọc chẳng tìm trâu (ai cần đến ai thì phải đi mà tìm); Trâu ra mạ vào (cày xong thì phải cấy ngay); Trâu lằm vẩy càn (kẻ ưa nói xấu người khác); Trâu ho bằng bò rống (hoạt động của người khoẻ); Trâu khoẻ chẳng lo cày trừa (người khoẻ làm thêm cũng không sao); Bụng trâu làm sao, bụng bò làm vậy; Trâu lành không ai mặc cả, trâu ngã khỏi kẻ cầm dao (lợi dụng lúc người đang yếu thế); Trâu chết để da, người chết để tiếng (trâu chết còn da để dùng làm nhiều việc, người ta chết để lại tiếng thơm hay xấu); Lo bò trắng răng - cũng như lo bò không có hàm trên (lo chuyện không đâu); Bò chết chẳng khỏi rom (ý nói rất gần bó) ...’. Kinh nghiệm dân gian cho thấy⁴

*Trâu năm, sáu tuổi còn nhanh
Bò năm, sáu tuổi đã tranh cõn già*

*Lái trâu, lái lợn lái bé
Trong ba 'lái' ấy chó nghe anh nào*

*Tuổi Sửu, con trâu kèn càng
Cày chưa đùng buổi lại mang cày về*

*Thứ nhất vợ dại trong nhà
Thứ nhì trâu chậm, thứ ba rựa cùn ...*

nhưng lại có cách nhìn khác hơn là

*Vợ dại thì để con khôn
Trâu chậm lắm thịt, rựa cùn chịu bằm*

Và kinh nghiệm khi mua bán trâu

*Xa sừng, mắt lại nhỏ con
Vụng đàn, chậm chạp, ai còn nuôi chi*

Khô chân, gân mặt, đất tiền cũng mua

Đóm đầu thì mua - đóm đuôi thì thịt

*Hàm nghiêng, lưỡi đóm hoa cà
Vẻnh sừng, tóc chớp, cửa nhà không yên*

...v.v...

Một số thành ngữ TH có hàm ý như trong các thành ngữ Việt Nam : làm việc như trâu (bò), đàn gãy tai trâu ... Nhưng lại có nhiều điểm khác biệt, có lúc lại ngược với nhau như cách nói mổ trâu, mổ bò như *làm ăn như mổ bò* ... có ý tiêu cực trong tiếng Việt, còn mổ trâu trong tiếng Hán là *páo đing jiě niú* (bào đĩnh giải ngưu HV) có nghĩa tích cực : nói lên một khả năng do luyện tập thường xuyên mà thành! Tiếng Việt có các chữ bê (miền Bắc) và ghé (miền Nam) chỉ con trâu con so với các cụm từ ngưu tử, tiểu ngưu, độc ... trong tiếng Hán. Ca dao tục ngữ Việt liên hệ đến trâu có phần đa dạng và phong phú hơn TH, cũng như những lần cần về phạm trù nghĩa của trâu bò trong tiếng TH - nhưng không đủ cơ sở để ta đi đến kết luận Sửu (biểu tượng là trâu) có nguồn gốc Việt (CỔ). Có người cho rằng Trung Hoa thời xưa không có trâu mà chỉ có bò (ngưu), khi bành trưởng về phương Nam mới bắt đầu ghép thêm chữ thủy (nước) để cho ra thủy ngưu chỉ con trâu... Ta phải đi sâu vào cấu trúc và lịch sử hình thành ngữ âm của chữ Sửu so với ngưu để tìm thêm manh mối.

2. Phụ âm đầu s- của Sứ

2.1 Sứ có dạng âm cổ phục nguyên là *tr^huw theo Edwin Pulleyblank⁵ so với dạng *drju theo cách phục hồi của William Baxter⁶, và *tn'njôg của Bernhard Karlgren⁷ và *plau của Li Fang-kuei⁸ – hai dạng đầu gần với tiếng Việt nhất. Thật ra, các tổ hợp phụ âm **kl-** hay **tl-**, **bl-** đã từng hiện diện trong tiếng Việt như cách viết chữ Nôm : (ba + lǎng) 𠵹 là **trǎng**, (cổ + lộng) 𠵹 là **trống**, (cự + lǎm) 𠵹 là **sám**, (cự + lang) 𠵹 là **sang**, (cổ + lộng) 𠵹 là **sống**, (chu + luân) 𠵹 là **son** hay (luân + cự) 𠵹 là **son**, (ba + lai) 𠵹 là **traí**, (ba + lâu) 𠵹 là **trầu**, (ba+lệ) 𠵹 là **trời** ...v.v... Giọng Bắc Việt Nam bây giờ có khuynh hướng ngạc hoá **trǎng**, **trời** ... cho ra dạng **zǎng**, **zời** (hay giǎng, giời ... phụ âm đầu **z** hữu thanh cùng vị trí phát âm với **s** vô thanh) – đây là tàn tích của quá trình ngạc hoá từ **kl/tl/bl** ra thành **s** mà ta còn thấy khi so sánh tiếng Việt với tiếng Mường và các tiếng láng giềng :

Sông /Việt là	klong (tiếng Bru), khlông (Miến Cổ), krun (Môn), kron (Bahna), khlon (Mường Hung), krong (Chăm), karung (Katu), rong (Mnông, Koho), kroung (Brou), Xrong (Sơđăng), khong (Mường Bi), krông (Riang), sungai (Indônêxia), klang (Palaung) khung (Thái) ...
Sám	krim (Mường Ruc), gram (Rongao, Bahnar) krum/grum (Chăm)
Sau	khlau (Mường Hung), krau (Môn)
Sáu	prau (Mường Úy-Lộ), torow/parau (Môn), turai (Mnông) – tiền Bahna(proto-Bhanaric, thuộc nhánh Môn-Khme) là *pơ-raw ...
Sóc (con)	kam-prok (Khme), prok (Bahna, Rongao, Chăm), chuôt/sóc (Mường), pro (Koho)
Sâu	kru (Mường Úy-Lộ), ksu (Mường Thạch Bi), jru (Bahna), khu (Mường Bi)... Chữ Nôm dùng lâu HT cho thấy âm l- đầu
Sống	klông (Mường Úy-Lộ), klung/kluong (Ruc), không (Mường Bi) - chữ Nôm dùng lộng HT cho thấy âm -l- (hay tl-)
Sóng	so với lǎng HV, krong (Mường Úy-Lộ) - chữ Nôm dùng lộng HT
...	...
Sứ	klu/tlu (trâu, tiếng Mường), tru (giọng Ninh Bình, Thanh Hoá ...) tola (Bahna), krapur (Brau), krobây/khây (Khme), krâu (Wa) ... Giọng Quảng Trị vẫn còn có dạng trâu ...
...	...

2.2 Trâu còn được phiên âm là **ko lou** 𠵹 𠵹 (cách lâu HV) hay *klâu trong ‘An Nam Dịch Ngữ’ – Vương Lộc giới thiệu và chú giải (NXB Đà Nẵng – Trung Tâm Từ Điển Học – Hà Nội - Đà Nẵng 1995 – không thấy ghi phiên âm bò ?). Các dạng chữ Nôm như 𠵹 𠵹 ... dùng lâu HT, dạng phiên âm ***klâu** trên, dạng **tlâu** trong tự điển Việt Bồ La (Alexandre De Rhodes, 1651 – luôn luôn đi kèm với sấu), các dạng tiếng Mường tlu/klu (trâu) cho ta có cơ sở rất vững

chắc liên hệ âm và nghĩa của Sứu với trâu. Tác giả Henri Maspero⁹ (1912) đã từng nhận xét về tổ hợp phụ âm bl- blang (trắng), blong (trông) ...hiện diện trong tiếng Việt, cũng như tác giả Jerry Norman¹⁰ (1985) từng đề nghị dạng âm cổ của s (trong chữ Sứu) có thể là gl- , dl-, chl- ... hay tổng quát hơn là **Cl-** (**C** là một phụ âm không nhất thiết phải là p,k,t...). Tác giả Ann Yue-Hashimoto¹¹ (1991) đã nghiên cứu và viết về các phương ngữ Quảng Đông (hay Việt, 粵 yuè BK) – và cho rằng tổ hợp phụ âm **kl-** đã đơn âm hoá như cái nách là ka lak dai, kak lak ... Tuy còn tàn tích trong các ngôn ngữ địa phương, tương quan Sứu-trâu còn để lại dấu ấn trong văn hoá và chữ viết của Trung Hoa¹².

2.3 Như vậy ta có thể liên hệ Sứu (chou BK) với dạng tlu/klu tiếng Mường (tru giọng Ninh Bình đến Thanh Hoá ...). So với dạng Hán Thượng Cổ phục hồi của ngư¹³ (niú BK) là *ngiō (hay *ngwo) khá nhất trí từ các tác giả Bernhard Karlgren (1957), Edwin Pulleyblank (1991), William Baxter (1992), Axel Schuessler (2007)... Một nhận xét nữa là các chữ Hán hiếm thấy như 𪚩 𪚪 có âm lóu BK hay LÂU HV có thể liên hệ đến loài SÂU, cũng như 𪚫 𪚬 độc lâu HV (dú lóu BK) hay 𪚭 𪚮 kū lóu BK là SỢ người. Phổ biến hơn là liên hệ l-s như lực - sức, lãg - sóng, lãg - sáng, lạp - sấp, lãm - xem, lam-xám, liên-sen ... Cho nên phụ âm đầu s- của Sứu có âm cổ hơn là l- (r-) hay tl/tr- cũng không làm cho ta ngạc nhiên.

Tóm lại ta có cơ sở rất vững chắc để thành lập tương quan phụ âm đầu **s-kl/tl – tr** của **Sứu - *klu/*tlu – trâu**

3. Nguyên âm ưu/âu của Sứu/trâu

Liên hệ u hay iu và âu – như Sứu/Trâu - hay nguyên âm với độ mở rộng miệng lớn hơn thường gặp trong tiếng Việt

Bu	bâu (giọng Bắc)	vụ HV mau		
Khu	khâu	trúu chau (mày)		
Chu	châu	sru giầu		
Du HV	đâu	triều	trào	
Xú	xầu (mỡ)	vũ HV		màu, màu
Cu	câu : bò cu, bò câu	tu HV râu		
Cú	câu	tu HV trau		
Ưu	âu (sâu)	mũ mạo		
Bửu	bảo, báu	mựa vô, mã		
Suru	xâu (trích một phần)	ủ âu (yếm), ấp ủ		
...v.v...

Thành ra, Sứu – trâu có tương quan về nguyên âm.

4. Thanh điệu

Các âm Sừu-trâu đều cùng âm vực bổng (hay thanh) - gồm các thanh ngang (trâu) hỏi (Sừu) và sắc. Thanh sắc còn thấy theo tự điển Khang Hy ghi âm **Sừu** là sắc cửu thiết, đồng âm với **xú** (xấu). Điều này còn phù hợp với giả thuyết của học giả André G. Haudricourt⁹ về quá trình thành lập thanh điệu tiếng Việt : thế kỷ VI có ba thanh điệu (thanh hỏi và sắc là một) và đến thế kỷ XII thì có 6 thanh điệu (thanh hỏi và sắc tách ra thành hai thanh khác biệt). Tiếng Việt có nhiều thanh điệu nhất trong nhóm Nam Á hay nhánh Môn Khme, có lẽ vì tiếp xúc rất mật thiết với tiếng TH trong một thời gian rất dài.

Trở lại với thanh thứ 3 của âm chồu BK và thanh hỏi của Sừu HV, tương quan này hiện diện khá rõ ràng với bảng so sánh sau

Tiếng TH, âm BK	Tiếng HV
Ăn	âm (ám là một biến âm), yếm
Bã	bả (bó là một biến âm - dạng cổ hơn)
Bần	bản (ván, vốn ... là các dạng khác cổ hơn)
Bãi	bách, bá (âm cuối -k giới hạn thanh điệu)
Dã	đả (đánh – đánh là dạng cổ của đả)
Chăn	sản (sinh đẻ)
Chĩ	xỉ (răng)
Făn	phản (trở về)
Guĩ	quỷ (ma quỷ)
Jiăn	kiếm (kiểm tra)
Jiăo	kiểu (uốn nắn)
Kũ	khổ (đấng) – khó là một dạng khác (cổ hơn)
Niăo	điều (chim)
Shôu	thủ (giữ, bảo vệ)
Wũ	vũ, võ (múa là âm cổ hơn) - tiếng Việt không có dạng vũ
...	...
Chồu	Sừu – không thấy tiếng Việt dùng các dạng Sừu, sừu, sừu..
...v.v...	...

Tóm lại, ta có thể thiết lập liên hệ Sừu và trâu qua các tương quan giữa phụ âm đầu s- và kl/tl/tr-, thanh điệu cũng như nguyên âm có cơ sở rất rõ ràng. Điều này cho thấy tiếng Hán đã mượn từ trâu (hay *klu) của phương Nam - hay là cả tên 12 con giáp - tuy rằng đã có tên gọi chúng trong tiếng Hán rồi (như ngưu chẳng hạn). Nhưng từ thời Tần Hán, nhất là thời Đường Tống khi văn hoá TH khởi sắc thì các tiếng Việt-Hán¹⁴ như Sừu lại nhập ngược lại vào tiếng Việt (trở thành tiếng Hán-Việt) làm vấn đề truy nguyên trở nên rất phức tạp.

5. Phụ chú và phê bình thêm

(1) tiếng Anh có nhiều từ chỉ con bò (ox) như bò đực (male ox, bull), bò cái (female ox, cow) ...v.v...Phân loại khoa học (danh pháp động vật) của trâu và bò như sau

Trâu

Bò

Giới (kingdom, regnum) – Animalia (động vật)	Animalia
Ngành (phylum) – Chordata (động vật có dây sống)	Chordata
Lớp (class) – Mammalia (động vật có vú)	Mammalia
Bộ (order) – Artiodactyla (bộ guốc chẵn)	Artiodactyla
Họ (family) – Bovidae (trâu bò)	Bovidae
Phân họ (subfamily) – Bovinae (trâu bò)	Bovinae
Chi (genus) – Bubalus (trâu) *****	Bos
Loại (species) – Bubalus bubalis (trâu)*****bắt đầu khác*****	Bos taurus (bò)

Với sự bành trướng của thành thị và công nghệ, trâu bò càng ngày càng trở nên ít công dụng hơn (như không còn xe bò nữa). Dân thành thị nhiều khi không có một khái niệm rõ ràng về trâu và bò - có chăng chỉ là hình ảnh mờ nhạt còn sót lại từ những chuyến viêng thăm sở thú để xem các loài thú 'hiếm' này ... Trâu bò càng ngày càng xa lạ đối với con người 'văn minh' cũng như 12 con giáp - bây giờ chỉ còn vài loài vật như chó, mèo là còn nuôi trong nhà (pets).



Hình trẻ chăn trâu ở **SAPA** lấy từ trên mạng (tác giả QT Luong)



Hình người cho bò ăn cỏ ở gần **NHA TRANG**
(Người đọc có thể tra thêm nhiều tài liệu và hình ảnh của loài trâu và bò trên mạng)

(2) thất tịch tiết 七夕節 tương đương với Valentine's Day (ngày tình nhân). Huyền thoại chàng chăn trâu và cô gái thợ dệt đã cho ra các thành ngữ *Ngưu Lang Chức Nữ* chỉ hai vợ chồng hay tình nhân phải sống xa nhau, hay xây cầu *ô thước* (ô là con qua, thước là con chim khách - Hán ngữ là thước kẻ/què quáo BK) ý nói mai mối cho hai người ... Cô gái thợ dệt là một trong bảy người hầu Ngọc Hoàng Thượng Đế (các tên hiệu khác là Ngọc Hoàng Đại Đế, Ngọc Đế, Thiên Công...) nên trâu (bò) đã hiện diện trong văn hoá cổ đại TH rất sớm – có huyền thoại khác cho rằng cô gái dệt là con gái của Ngọc Hoàng Thượng Đế, và các văn hoá Á Đông khác cũng có những huyền thoại tương tự ... Ca dao sau đây tóm tắt mối tình trên

*Mông bầy tháng bầy mưa ngâu
Con trời lấy chú chăn trâu cũng buồn*

Sự phổ thông của Tình Nhân Tiết (ngày tình nhân, ngày 14 tháng 2 theo Tây Lịch) ở TH và VN cho thấy ảnh hưởng Tây phương càng ngày càng rõ nét so với thất tịch (ít người biết đến) . Ngoài ra, thành ngữ 'Ngô ngưu suyễn nguyệt' 吳牛喘月 có nghĩa là con trâu (bò) nước Ngô thấy trăng mà thở hồng hộc. Theo truyền thuyết thì chỉ có nước Ngô (gồm vùng Giang Tô hay Tô Châu bây giờ) mới có trâu (bò), sau đó dân mới đem loài trâu này xuống phương Nam nóng hơn nhiều. Một đêm khi con trâu nhìn thấy trăng xuất hiện, tưởng là mặt trời nên bắt đầu thở hồng hộc (suyễn HV - thở mạnh, như bị suyễn). Thành ngữ 'Ngô ngưu suyễn nguyệt' có ý chỉ một phản ứng quá đáng (overreaction). Các truyền thuyết *Ngưu Lang chức nữ*, *Ngô ngưu suyễn nguyệt* ... phản ánh quan hệ gắn bó của loài trâu (bò) với văn hoá TH từ thuở xa xưa. Thế Vận Hội Bắc Kinh 2008 cũng cho thấy phần nào truyền thống văn hoá lâu đời qua hình ảnh của con trâu (chịu khó, hiền lành và dễ thương...) như sau



Ngay tại Việt Nam, một bộ sừng rất lớn của loại 'trâu rừng' được đem ra trình làng lần đầu tiên - theo báo Lao Động số 22 ngày 26/1/2007. Cặp sừng này dài tới 2.18 mét - chi tiết xem trên mạng <http://www.laodong.com.vn/Home/khoahoc/2007/1/20926>. Hình ảnh của trâu bò luôn luôn gắn bó với các dân tộc ở Đông Nam Á, tuy rằng dân số chúng càng ngày càng ít đi song song với sự phát triển của các khu vực thương mại và đô thị .

(3) trích từ cuốn 'Tân Hoa Thành Ngữ Tự Điển' Bắc Kinh (2004). Một số thành ngữ rất xa lạ với người Việt Nam như ngưu ngưu niết niết, ngưu đề chi sầm ...v.v... Có những thành ngữ không thấy các tài liệu TH (nhất là từ Bắc Kinh, Thượng Hải...) nhắc đến vì nhiều lý do như 'Xử lý qua toà án như là mất một con bò vì một con mèo' hay 'Con bò bị kéo tới Bắc Kinh cũng vẫn là con bò' (câu này từ Đài Loan) ...v.v...

(4) trích từ các cuốn '12 con giáp' NXB Hội Nhà Văn (Hà Nội, 1998) và 'Từ điển văn hoá cổ truyền Việt Nam' NXB Thế Giới (Hà Nội, 1995)

(5) tác giả Edwin Pulleyblank đã nghiên cứu và viết nhiều về âm Hán (Trung) Cổ, như cuốn 'Middle Chinese : A study in Historical Phonology' 1984 hay cuốn 'Lexicon of reconstructed

pronunciation in early Middle Chinese, late Middle Chinese and early Mandarin' 1991 do NXB University of British Columbia Press (Vancouver, B.C.)

(6) tác giả William Baxter viết và nghiên cứu nhiều về âm Hán (Thượng) Cổ như cuốn 'A Handbook of Old Chinese phonology' 1992 NXB Mouton De Gruyter

(7) Bernhard Karlgren là một kiện tướng nghiên cứu nhiều về cách phục nguyên âm Hán Cổ - tác giả của nhiều bài viết về tiếng Hán (Cổ) từ năm 1915 đến năm 1974 - nhưng nổi tiếng nhất là cuốn 'Grammata serica recensa' - NXB Bulletin of the Museum of Far Eastern Antiquities (1957) ...v.v... Tuy nhiên, cách phục nguyên của Karlgren không hoàn toàn được giới Hán học chấp nhận

(8) Li Fang-kuei là một kiện tướng về tiếng Thái, Hán Cổ ... nghiên cứu và viết nhiều về các chủ đề trên từ năm 1931 đến năm 1983 - nhưng nổi tiếng nhất là công trình 'A Handbook of comparative Tai' 1977 - NXB University Press of Hawaii

(9) Henri Maspero viết một bài luận về nguồn gốc tiếng Việt rất nổi tiếng là 'Etudes sur la Phonetique Historique de langue Annamite, les Initiales' trong tập BEFEO XII (1912, trang 78 ...). Ông đưa ra kết quả là tiếng Việt thuộc ngôn ngữ Thái, nhưng khoảng 40 năm sau, đồng nghiệp của ông là A. G. Haudricourt chỉnh lại các dữ kiện và đưa ra kết luận về nguồn gốc Nam Á cùng các thanh điệu của tiếng Việt qua hai bài viết...

(10) bài viết 'A note on the origin of the Chinese Duodenary Cycle' trong cuốn 'Linguistics of the Sino-Tibetan area - Papers presented to Paul K. benedict for his 71st birthday' (1985) - Pacific Linguistics - Series C - No. 87

(11) bài viết 'The Yue dialects' trong cuốn 'Languages and Dialects of China' - chủ biên là GS William S-Y Wang, NXB Journal of Chinese Linguistics (1991)

(12) Không phải ngẫu nhiên mà ta có chữ tu HV 𪛗 (rất hiếm, Khang Hy) - giọng BK bây giờ là xiū so với giọng Quảng Đông là sau1, saau1 (đọc như sâu, râu) - sau1 có nghĩa là con trâu, bò ... Để ý thêm nữa là thành phần HT của tu là tu (sữa, chữa) và còn một dạng cổ nữa là TRAU (trau giò). Như vậy là không những ta có liên hệ Sứu 丑 - **trâu** (Việt) nhưng còn tu 𪛗 - sâu - **trau** ... cho thấy âm cổ hơn *tlu (Mường) hay dạng trau hiện tại (Việt). Xem thêm 𪛗 (sư, trừu) sau đây

(13) theo tác giả An Chi/AC (hay Huệ Thiên) trong cuốn 'Những tiếng trông qua cửa sấm' (Sài Gòn - in lại bài viết trên 'Thế Giới mới' số 224, 24/2/1997) thì ngữ chính là trâu - âm trâu là âm cổ của ngữ vẫn còn duy trì trong tiếng Việt. AC dựa vào một chữ duy nhất để đưa đến kết luận trên - chữ Hán rất hiếm đó là sư HV hay chōu BK viết bằng bộ nạch 犭 hợp với chữ ngữ 牛 mà AC cho là thành phần HT. Sư bộ nạch hợp với chữ ngữ nghĩa là khỏi bệnh, còn có thể viết bằng bộ nạch hợp với chữ liêu HT hay là 瘳 - đây là chữ thường gặp hơn dạng chữ mà tác giả AC đưa ra - có thể đọc là sư hay liêu HV (chōu liáo BK)... Chữ liêu thường được dùng làm thành phần HT để cho ra nhiều chữ Hán khác như 廖 (họ Liêu), 瘳 (sư, trừu), 戮 (lục, giết chết, hợp lục), 蓼 (liểu, loại rau răm), 漻 (liệu, lựu nghĩa là cháy), 漻 (lựu, cháy cỏ) ...v.v... Thành ra,

suu hay trừu lại chính là các dạng của trâu chứ không phải là ngu - dựa trên cách thành lập chữ liệu HT này ! Ngoài ra, theo tác giả Axel Schuessler trong cuốn 'ABC Etymological Dictionary of Old Chinese' - NXB University of Hawaii Press (Honolulu, 2007) thì âm Hán Thượng Cổ của ngu 牛 là *ngwo (gốc Hán-Tạng, gần với âm ngu giọng Bắc VN) rất khác với dạng âm Hán Thượng Cổ của sừ 丑 là *thru hay *rhu ! Âm Hán Thượng Cổ của suu, trừu 瘠 hay lieu (chōu, liáo BK) là *rhiu hay gần với âm tlu - tru - trâu tiếng Việt . Xem lại Khang Hy, suu 瘠 đọc là sắc cưu thiết hay sừ cưu thiết thời Đường Tống - đồng âm với trừu 抽 (hay *tru/tlu) : một lần nữa cho ta thấy mối dây liên hệ suu-*tlu hay trâu. Còn ngu thì đọc là ngữ cầu thiết (Đường Vận) so với ngu vu thiết (Tập Vận) - phù hợp với dạng âm Hán Thượng Cổ phục nguyên của Bernhard Karlgren (1957), Sergei Starostin, Baxter (1992) là *ngio - xem thêm các dữ kiện ở địa chỉ http://starling.rinet.ru/cgi-bin/response.cgi?single=1&basename=/data/china/bigchina&text_number=+158&root=config . Các kết luận trên đều phù hợp với kết quả của phần này cho thấy liên hệ Sừ - *tlu/klu – trâu rất rõ nét. Ngoài ra tương đồng giữa âm sàu HV 愁 chóu BK - **râu** : thiếu , sừ HV 睺 睺 倏 ... chóu BK - **trố** (mắt)... đều cho thấy liên hệ chou BK - sau/suu - tr/r .. Tóm lại, tác giả AC đã đưa ra một nhận xét suu-ngu-trâu không phù hợp với những dữ kiện và nhiều kết quả nghiên cứu đã dẫn trong phần này. Ta phải rất cẩn thận khi đưa ra kết luận (về nguồn gốc) dựa vào **chỉ một chữ** rất hiếm như vậy. Thêm vào đó là cách suy luận "...nước Trung Hoa đã từng có trâu bò rồi, tại sao phải mượn một tiếng nước ngoài để chỉ loài vật rất gần với mình ? ..." . Cách hỏi như vậy cũng có thể đặt ra cho tiếng Thái, Lào, ả hạt, Hàn , Việt ... hay những bộ tộc thời Thượng Cổ ! Vấn đề cốt lõi là cách dùng loài trâu (vật) để chỉ thời gian (ngày, tháng, năm), và liên kết phần nào đến vận mạng loài người - trâu hay cả 12 con giáp đã trở nên bất tử cũng như loài rồng (hư cấu) vậy! Có lẽ ý thức được hiện tượng này mà người Hán đã duy trì cách đọc **'ngoại lai'** của các tên 12 con giáp vì không nằm trong cách suy nghĩ của tộc Hán – tuy nhiên công lao của người Trung Hoa trong quá trình bảo trì (qua chữ Hán, các tài liệu viết về 12 con giáp ...) và phân phối hệ thống 12 con giáp ở Á Châu nói riêng, và trên toàn thế giới nói chung quả không phải là nhỏ.

(14) tiếng **Việt-Hán**, một cách đơn giản, là những tiếng có gốc Việt Cổ nhập vào tiếng Hán (thường trước thời Tần Hán) khi văn hoá TH còn tạp nhập; So với tiếng **Hán-Việt** là những từ gốc Hán nhập vào tiếng Việt qua các thời Tần Hán ... Đường Tống khi văn hoá TH khởi sắc và ảnh hưởng lan rộng ra khắp nơi (ả hạt, Hàn, Việt ả am...). Thí dụ các tiếng **Việt-Hán** là tên gọi 12 con giáp chẳng hạn : Tý Sừ Dần ... Tuất Hợi chính là các dạng của âm chuột trâu kênh ... chó cũi (heo/lợn). Số lượng tiếng **Việt-Hán** không nhiều và rõ ràng như tiếng **Hán-Việt** vì (a) thời gian nhập vào tiếng Hán đã quá lâu - có nhiều thay đổi làm công việc nhận dạng rất khó khăn (b) số từ vựng và cấu trúc tiếng Việt Cổ có thể rất đa dạng như là một tập hợp các ngôn ngữ nhánh Việt-Mường, Môn-Khme ... và một số cũng có thể hoàn toàn đồng hoá vào tiếng Hán (và tộc Hán) (c) tài liệu trước thời Tần Hán ít ỏi và mơ hồ, dựa nhiều vào huyền sử/mê tín thay vì dữ kiện khách quan và khoa học ...v.v... Hiện nay, khuynh hướng bảo thủ và quốc gia cực đoan của một số học giả TH đã từ từ mất dần ảnh hưởng, thay vào đó là các nghiên cứu khoa học và nghiêm túc (và không mang màu sắc chính trị) để đưa ra ánh sáng một số vấn đề như ảnh hưởng của văn hoá, ngôn ngữ phương ả am vào tiếng Hán thời Thượng Cổ; Thí dụ như chữ giang 江 (jiāng BK) chẳng hạn , hầu như đều được chấp nhận là có nguồn gốc phương ả am chứ không

phải là do Hán tộc phương Bắc chế ra và dạy lại hay 'thuần hoá' các bộ tộc phương ả am - thật ra Hứa Thận đã nhận ra điều này phần nào khi ông viết '*giang ... tòng thủy , công thanh*' trong Thuyết Văn Giải Tự cả hai ngàn năm trước đây.

Tóm tắt vài đặc điểm của các nhóm dân tộc ở phương ả am (như Bách Việt)

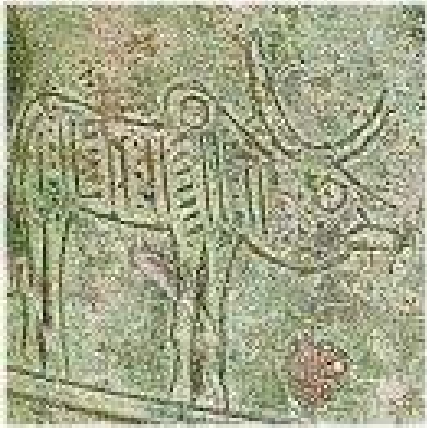
- thờ các loài động vật (đa thần)
 - làm thuyền bè và giỏi về chiến tranh trên sông nước
 - xăm mình để tránh Giao Long (tục văn thân)
 - làm các đồ bằng đồng như trống đồng ...
- ...v.v...

Xem các hình thú vật như con trâu trên trống đồng, ta có thể thấy ngay mối dây liên hệ cổ đại của dân tộc phương ả am và 12 con giáp . Tuy nhiên, vấn đề này cần phải được tra cứu kỹ càng hơn bằng phương pháp khảo cổ, di truyền học ... để tăng mức chính xác. Xem các bài viết của tác giả Jerold A. Edmonson như 'The power of language over the past : Tai settlement and Tai linguistics in southern China and northern Vietnam' , hay bài viết về người Choang (Zhuang) của tác giả Jeffrey Barlow ... Các tài liệu này có thể tìm thấy trên mạng rất dễ dàng cho thấy ảnh hưởng của phương ả am cũng như vết tích trong văn hoá ngôn ngữ Trung Hoa (mà nhiều người cho rằng là thuần nhất và tự phát).



Hình ảnh con trâu cũng hiện diện trên trống đồng Đông Sơn ... và các thập đồng (hình trên) cùng thời đại. Điều này cho thấy trâu (không phải bò) đã rất gần với các văn hoá (lúa nước) ở phương

âm, do đó càng phù hợp với kết quả ở trên về quá trình nhập vào tiếng Hán **trâu**-***tlu**/**klu** thành ra **Sửu** (châu giọng BK bây giờ).



The decorative images on the tympanum follow a common pattern: at the center is a star encircled by concentric panels of human or animal scenes interspersed with bands of geometric motifs. Birds, deers, buffaloes and hornbills were depicted....from http://www.viettouch.com/pre-hist/dongson_drums.html (địa chỉ trên mạng)

Tạm dịch : các hình trên trống đồng thường là một hình sao ở giữa, các vòng tròn đồng tâm xen lẫn với hình người và các loài vật ... Cũng có các hình chim, **trâu** , loài phượng hoàng ...xem hình bên trái